

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.163.514.395	78.680.654.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.325.728.859	33.662.933.913
1. Tiền	111	5	2.325.728.859	7.662.933.913
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	41.000.000.000	26.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	1.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.786.270.402	15.617.084.368
1. Phải thu khách hàng	131		91.200.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		11.991.172.001	16.455.265.338
3. Các khoản phải thu khác	135	8	523.454.135	1.270.697.465
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(1.819.555.734)	(2.108.878.435)
IV. Hàng tồn kho	140		35.762.962.779	29.225.841.565
1. Hàng tồn kho	141	10	35.762.962.779	29.225.841.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288.552.355	174.794.277
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	35.223.997
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	288.552.355	139.570.280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.688.211.253	18.726.044.449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.676.540.109	15.468.633.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.401.814.943	14.937.534.011
- Nguyên giá	222		116.781.692.940	116.279.965.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.379.877.997)	(101.342.431.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.189.589.062	11.845.312
- Nguyên giá	228		1.198.050.000	18.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.460.938)	(6.204.688)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.085.136.104	519.254.286
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.011.671.144	3.257.410.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.011.671.144	3.257.410.840
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.851.725.648	97.406.698.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.696.491.158	55.945.715.779
I. Nợ ngắn hạn	310		35.194.667.356	36.329.654.291
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	4.275.000.000	14.885.796.417
2. Phải trả người bán	312		11.649.667.573	10.296.730.606
3. Người mua trả tiền trước	313		77.867.900	480.718.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	10.928.822.252	4.263.597.946
5. Phải trả người lao động	315		810.078.053	922.746.909
6. Chi phí phải trả	316	18	2.887.309.232	2.745.466.176
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.470.688.419	1.334.713.356
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.095.233.927	1.399.884.201
II. Nợ dài hạn	330		6.501.823.802	19.616.061.488
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	6.436.000.000	19.561.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		65.823.802	55.061.488
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.155.234.490	41.460.982.793
I. Vốn chủ sở hữu	410		68.155.146.308	41.460.982.793
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	2.609.812.512	3.392.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	6.186.177.827	2.844.361.049
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	2.418.350.493	747.442.104
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	1.670.908.389	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	25.269.897.087	4.477.179.640
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	-
1. Nguồn kinh phí	432		88.182	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.851.725.648	97.406.698.572

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	8.246.063.290	8.247.504.545
2. Tài sản nhận giữ hộ	5.088.942.793	5.088.942.793
- Nguyên giá	20.862.444.493	20.862.444.493
- Chi hao lũy kế	(15.773.501.700)	(15.773.501.700)



Lê Quang Trường

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Trần Trường Giang

Kon Tum, ngày 17 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	154.422.268.509	108.548.122.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	154.422.268.509	108.548.122.303
4. Giá vốn hàng bán	11	23	102.653.937.840	84.687.110.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>51.768.330.669</u>	<u>23.861.011.531</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.282.138.504	1.609.806.728
7. Chi phí tài chính	22	25	1.757.929.745	2.045.829.250
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.757.929.745	2.045.829.250
8. Chi phí bán hàng	24		870.600.577	447.983.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.666.299.457	8.077.829.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>44.755.639.394</u>	<u>14.899.175.654</u>
11. Thu nhập khác	31	26	145.287.144	33.553.749
12. Chi phí khác	32	27	228.211.344	126.800.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(82.924.200)</u>	<u>(93.246.251)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>44.672.715.194</u>	<u>14.805.929.403</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	11.254.547.413	2.613.227.646
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>33.418.167.781</u>	<u>12.192.701.757</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	11.139	4.064



Tổng Giám đốc

Lê Quang Trường

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Trần Trường Giang

Kon Tum, ngày 17 tháng 02 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/07/2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường RS, đường thô, rỉ đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Mua bán nông lâm sản nguyên liệu (trừ Gỗ, Tre, Nứa);
- Sản xuất bao bì, sản xuất điện;
- Trồng mía (mía giống, mía nguyên liệu);
- Lắp đặt máy móc thiết bị, gia công các sản phẩm cơ khí;
- Công nghiệp đường RS, đường thô, rỉ đường và các sản phẩm sau đường.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

0400
CÔNG
T.N.T
ẾM T
KẾT
CHẾ TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quý dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Đường và các phụ phẩm từ đường áp dụng mức thuế suất 5%, các hàng hóa khác áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	353.390	23.701.325
Tiền gửi ngân hàng	2.325.375.469	7.639.232.588
Cộng	2.325.728.859	7.662.933.913

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	41.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	41.000.000.000	26.000.000.000

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cho vay ngắn hạn		
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang	500.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu cổ phần hóa	-	782.187.488
Công ty Xây lắp Hóa chất	4.945.696	4.945.696
Xí nghiệp Xây lắp - Cung ứng Vật liệu xây dựng	143.273.000	143.273.000
Huỳnh Hiệp Quốc	-	56.850.000
Lãi dự thu	375.173.609	278.568.334
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	34.548.609	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang	6.680.555	-
- Ngân hàng Công thương Kon Tum	22.500.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Kon Tum	75.555.556	-
- Ngân hàng Ngoại thương Kon Tum	235.888.889	-
Các khoản phải thu khác	61.830	4.872.947
Cộng	523.454.135	1.270.697.465

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	947.672.685	951.856.349
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	348.741.626	975.804.635
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	307.079.585	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	216.061.838	136.326.486
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi	-	44.890.965
Cộng	1.819.555.734	2.108.878.435

10. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.997.283.841	1.854.043.028
Công cụ, dụng cụ	3.792.880.656	3.119.824.047
Chi phí SX, KD dở dang	1.133.500.008	485.922.147
Thành phẩm	25.208.560.366	20.371.344.442
Hàng hóa	135.964.185	2.141.928.592
Hàng gửi đi bán	3.494.773.723	1.252.779.309
Cộng	35.762.962.779	29.225.841.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	288.552.355	139.570.280
Cộng	288.552.355	139.570.280

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	42.878.243.777	71.143.559.005	2.064.691.676	193.471.301	116.279.965.759
Tăng trong năm	150.736.363	78.000.000	590.901.818	75.413.636	895.051.817
Giảm trong năm	-	-	358.961.000	34.363.636	393.324.636
Số cuối năm	43.028.980.140	71.221.559.005	2.296.632.494	234.521.301	116.781.692.940
Khấu hao					
Số đầu năm	29.692.728.129	70.394.336.051	1.140.822.490	114.545.078	101.342.431.748
Khấu hao trong năm	2.989.776.940	139.817.463	269.706.315	30.733.280	3.430.033.998
Giảm trong năm	-	-	358.961.000	33.626.749	392.587.749
Số cuối năm	32.682.505.069	70.534.153.514	1.051.567.805	111.651.609	104.379.877.997
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.185.515.648	749.222.954	923.869.186	78.926.223	14.937.534.011
Số cuối năm	10.346.475.071	687.405.491	1.245.064.689	122.869.692	12.401.814.943

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 84.131.557.312 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	18.050.000	18.050.000
Tăng trong năm	1.180.000.000	-	1.180.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.180.000.000	18.050.000	1.198.050.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	6.204.688	6.204.688
Khấu hao trong năm	-	2.256.250	2.256.250
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	8.460.938	8.460.938
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	11.845.312	11.845.312
Số cuối năm	1.180.000.000	9.589.062	1.189.589.062

(*) Quyền sử dụng đất ở lô số 7B3-5 Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phần mềm quản lý kế toán và quản lý đầu tư sản xuất	416.340.000	433.540.000
Hệ thống xử lý nước thải Nhà máy Đường Kon Tum	2.367.163.377	85.714.286
Hồ chứa mật rỉ	301.632.727	-
Cộng	3.085.136.104	519.254.286

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.821.786.610	3.206.891.552
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	159.286.807	12.757.925
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.597.727	37.761.363
Cộng	2.011.671.144	3.257.410.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Kon Tum	-	14.885.796.417
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Đầu tư Phát triển Kon Tum	4.275.000.000	-
Cộng	4.275.000.000	14.885.796.417

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.683.602.172	1.612.067.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.236.095.165	2.645.233.952
Thuế thu nhập cá nhân	9.124.915	6.296.542
Cộng	10.928.822.252	4.263.597.946

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay phải trả	2.887.309.232	2.745.466.176
Cộng	2.887.309.232	2.745.466.176

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	185.760.792	175.259.738
Phải trả về cổ phần hoá	771.934.165	770.492.910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.240.000	-
Cổ tức phải trả	1.400.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	469.353.462	388.960.708
- Cước cáp và thẻ chân xe	408.250.000	327.000.000
- Phải trả khác	61.103.462	61.960.708
Cộng	1.470.688.419	1.334.713.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	6.436.000.000	19.561.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Kon Tum	5.750.000.000	12.875.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	6.686.000.000
- Công ty mua bán nợ (DATC)	686.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	6.436.000.000	19.561.000.000

(*) Vay Quỹ đầu tư Phát triển Kon Tum theo hợp đồng số 01/HĐTD-ĐTPT ngày 24/10/2007. Theo đó, thời hạn vay là 7 năm kể từ ngày 01/02/2007, lãi suất vay là 5,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy đường Kon Tum và vùng nguyên liệu mía.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	30.000.000.000	3.392.000.000	617.131.640	193.804.750	-	507.071.232
Tăng trong năm	-	-	2.227.229.409	553.637.354	-	12.192.701.757
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	8.222.593.349
Số dư tại 31/12/2009	30.000.000.000	3.392.000.000	2.844.361.049	747.442.104	-	4.477.179.640
Số dư tại 01/01/2010	30.000.000.000	3.392.000.000	2.844.361.049	747.442.104	-	4.477.179.640
Tăng trong năm	-	-	3.341.816.778	1.670.908.389	1.670.908.389	33.418.167.781
Giảm trong năm	-	782.187.488	-	-	-	12.625.450.334
Số dư tại 31/12/2010	30.000.000.000	2.609.812.512	6.186.177.827	2.418.350.493	1.670.908.389	25.269.897.087

b. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.477.179.640	507.071.232
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.418.167.781	12.192.701.757
Phân phối lợi nhuận	12.625.450.334	8.222.593.349
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.600.000.000	1.554.406.587
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	1.119.954.705
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2008	-	434.451.882
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2009	2.100.000.000	-
- Quỹ thưởng quản lý điều hành	500.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	10.025.450.334	6.668.186.762
- Quỹ Đầu tư phát triển (*)	3.341.816.778	1.107.274.704
- Quỹ Dự phòng tài chính (*)	1.670.908.389	553.637.354
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	3.341.816.778	1.107.274.704
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ Công ty	1.670.908.389	-
- Tạm ứng cổ tức	-	3.900.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.269.897.087	4.477.179.640

(*) Công ty tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 ngày 21/05/2010 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 20/12/2010.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	154.422.268.509	108.548.122.303
- Doanh thu bán đường	144.840.236.177	99.639.823.816
- Doanh thu bán mật	3.738.779.049	3.356.444.763
- Doanh thu bán bã bùn mía	612.118.953	135.714.286
- Doanh thu bán phân bón	5.231.134.330	5.416.139.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.422.268.509	108.548.122.303

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn đường	93.774.947.190	76.109.010.097
Giá vốn mật	3.655.773.004	3.176.273.541
Giá vốn phân bón	5.223.217.646	5.401.827.134
Cộng	102.653.937.840	84.687.110.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.282.138.504	1.609.806.728
Cộng	3.282.138.504	1.609.806.728

25. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.757.929.745	2.045.829.250
Cộng	1.757.929.745	2.045.829.250

26. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	49.090.909	10.093.640
Thu phí hoạt động chuyển nhượng cổ phần	9.050.780	2.000.000
Thu nhập từ bán vỏ lộ trực ép	-	20.000.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	2.600.000	-
Thu tiền cho thuê máy cày	13.636.364	-
Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định	70.909.091	-
Các khoản thu nhập khác	-	1.460.109
Cộng	145.287.144	33.553.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành hoạt động SXKD	126.000.000	125.600.000
Phạt vi phạm về đăng ký lưu ký chứng khoán	5.000.000	-
Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng vụ 2010-2011	74.000.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	736.887	-
Phạt hành chính chứng thực hồ sơ xe chuyển đổi DN	-	1.200.000
Phạt chậm nộp thuế	22.474.457	-
Cộng	228.211.344	126.800.000

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.672.715.194	14.805.929.403
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	345.474.457	126.800.000
Điều chỉnh tăng	345.474.457	126.800.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành SXKD	126.000.000	125.600.000
- Phạt hành chính, chậm nộp thuế	27.474.457	1.200.000
- Phí tư vấn niêm yết, quản lý Công ty đại chúng, đăng ký CK	118.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ khác	74.000.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	45.018.189.651	14.932.729.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.254.547.413	3.733.182.351
Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009-BTC	-	1.119.954.705
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.254.547.413	2.613.227.646
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.418.167.781	12.192.701.757

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.418.167.781	12.192.701.757
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	33.418.167.781	12.192.701.757
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	11.139	4.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2009 là 20%/VĐL (tương ứng 6.000.000.000 đồng). Theo đó, số cổ tức đã tạm ứng năm 2009 là 3.900.000.000 đồng, số cổ tức còn lại chi trong năm 2010 là 2.100.000.000 đồng.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Lê Quang Trường

Kon Tum, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Trần Trường Giang

